

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Nhật Bản học  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Nhật Bản học (Japanese Studies)  
Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung  
Khóa : 2020 - 2024

(Ban hành theo quyết định số ... 1875 /QĐ-ĐHHS ngày... tháng... năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen)  
Phiên bản 02 - Áp dụng từ Học kỳ 1 năm học 2020-2021

### 1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra

#### 1.1 Mục tiêu đào tạo

##### 1.1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo Cử nhân Nhật Bản học (NBH) có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng làm việc tốt trong môi trường liên quan đến Nhật Bản.
- Vừa trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa học tự nhiên, vừa cung cấp kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản.
- Trang bị cho sinh viên trình độ tiếng Nhật cao, đủ khả năng học lên cấp độ cao hơn và làm việc trong môi trường quốc tế có liên quan đến Nhật Bản.
- Rèn luyện và phát triển cho sinh viên khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn nghề nghiệp liên quan đến Nhật Bản.
- Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng làm việc trong các cơ sở có liên quan đến Nhật Bản.

##### 1.1.2. Mục tiêu cụ thể

- 100% sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân NBH có việc làm ngay trong các môi trường công việc có liên quan đến Nhật Bản hoặc có đủ trình độ, kiến thức để học sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (Nhật Bản).

#### 1.2 Chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Thái độ, đạo đức nghề nghiệp

###### a/ Thái độ

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

###### b/ Đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với thuần phong mỹ tục của Việt Nam và Nhật Bản;



- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam, Nhật Bản;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

### **1.2.2. Năng lực chuyên môn**

#### **a/ Các kỹ năng chuyên môn:**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về nghiên cứu Nhật Bản học;

#### **b/ Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề:**

- Có khả năng phát hiện và khái quát hóa vấn đề từ thực tiễn.
- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện...;
- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu được số hóa, máy tính, internet...;
- Có các kỹ năng khi giao tiếp với nền văn hóa của Nhật Bản.

#### **c/ Khả năng tư duy theo hệ thống**

- Có khả năng nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện và có hệ thống;
- Có khả năng giải quyết vấn đề một cách có hệ thống.

### **1.2.3. Khả năng hội nhập và học tập suốt đời**

#### **a/ Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh**

- Nắm bắt được tình hình phát triển chung của xã hội;
- Luôn cập nhật thông tin về những diễn biến trên thế giới;
- Có khả năng thích nghi nhanh chóng với ngoại cảnh.

#### **b/ Bối cảnh tổ chức**

- Có khả năng hòa nhập nhanh chóng vào cộng đồng, tổ chức;
- Biết cách xác lập vị trí, chỗ đứng của mình trong tổ chức.

#### **c/ Năng lực vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn**

- Người học có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp;
- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

#### **d/ Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp**

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản
- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Nhật Bản học.

### **1.2.4. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên, cán bộ chuyên trách tại các cơ quan liên quan đến Nhật Bản ( Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nội vụ...), địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), các đài phát thanh, đài truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn...;

– Công tác tại các đại sứ quán của nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức Quốc tế (như UNDP, UNESCO...), các công ty du lịch, các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài đặt tại Việt Nam, các tổ chức quỹ quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation; Toshiba Foundation...

– Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Nhật Bản học còn có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước và nước ngoài.

– Ngoài ra, sinh viên ngành Nhật Bản học còn có thể nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 140 Tín chỉ, Giáo dục thể chất (135 tiết) và Giáo dục quốc phòng (165 tiết).

**Trình độ tin học:**

Kiến thức Tin học đại cương là yêu cầu đầu vào vì là điều kiện tiên quyết của một số môn trong Chương trình đào tạo (bậc Đại học) nên vào học kỳ 1 sinh viên sẽ được xếp học môn Tin học dự bị (không có tín chỉ). Sinh viên có thể đăng ký kiểm tra trình độ tin học và nếu điểm kiểm tra đạt từ 5,0 trở lên sẽ được miễn môn Tin học dự bị.

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1863/QĐ-BGH ngày 5 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen.

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên, không có môn học không đạt (điểm D+, D, D-, F);
- Các môn học thuộc các mục từ 7.1.1 đến 7.1.3 có điểm TBMH  $\geq 4.0$  (hệ 10)
- Các môn học thuộc các mục từ 7.1.4 đến 7.2.4 có điểm TBMH  $\geq 5.0$  (hệ 10)
- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất
- Đạt chuẩn đầu ra tiếng Nhật tối thiểu tương đương trình độ N2.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1863/QĐ-BGH ngày 5 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen.

6. Thang điểm

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt (tính số tín chỉ tích lũy)	9,0 – 10	A	4,0
2		8,5 – 8,9	A-	3,7
3		7,5 – 8,4	B+	3,3
4		7,0 – 7,4	B	3,0
5		6,0 – 6,9	B-	2,7
6		5,5 – 5,9	C+	2,3
7		5,0 – 5,4	C	2,0
8	(Đạt có điều kiện)	4,0 – 4,9	C-	1,7
9	Không đạt	3,0 – 3,9	D+	1,3
10		2,0 – 2,9	D	1,0

11		1,0 – 1,9	D-	0,7
2		00 – 0,9	F	00

**7. Nội dung chương trình đào tạo**

**7.1 Kiến thức giáo dục đại cương**

**7.1.1 Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh**

STT	MSMH	Tên môn học tiếng Việt	Tên môn học tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	DC140DV01	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	45	3	
2	DC141DV01	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	30	2	
3	DC142DV01	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	30	2	
4	DC143DV01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	30	2	
5	DC144DV01	Lịch sử Đảng CSVN	Vietnam Communist Party's History	30	2	
<b>Cộng</b>				<b>165</b>	<b>11</b>	

**7.1.2 Khoa học Xã hội**

- Bắt buộc:

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS101DV01	Dẫn luận ngôn ngữ học	Introduction to Linguistics	45	3	
2	DC137DV01	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	45	3	
<b>Cộng</b>				<b>90</b>	<b>6</b>	

- Tự chọn (6 tín chỉ): mỗi nhóm chọn 1 môn

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
<b>SV chọn 1 trong 5 môn sau</b>						
1	DC147DV01	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế phương Đông	Introduction to International Relations and Oriental International Relations	45	3	
2	DC122DV01	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	Vietnamese Writing Skills	45	3	
3	DC115DV01	Phương pháp học Đại học	Study Skills in College and University	45	3	
4	DC202DV01	Tư duy phản biện	Critical Thinking	45	3	
5	DC203DV01	Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu	Introduction to Research Methods	45	3	
<b>SV chọn 1 trong 7 môn sau</b>						
1	DC121DV02	Triết học trong cuộc	Philosophy in Practice	45	3	

		sống				
2	DC119DC02	Giới và phát triển tại Việt Nam	Gender and Development in Viet Nam	45	3	
3	DC120DV02	Con người và môi trường	Humans and the Environment	45	3	
4	DC201DV01	Đạo đức nghề nghiệp	Professional Ethics	45	3	
5	DC208DV02	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	45	3	
6	DC124DV01	Tâm lý học khái niệm và ứng dụng	Psychology- Concepts and Applications	45	3	
7	DC145DV01	Công tác xã hội nhập môn	Introduction to Social Work	45	3	
<b>Cộng</b>				<b>90</b>	<b>6</b>	

7.1.3 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường

– Bắt buộc:

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	KHTQ115DV01	Thống kê cho Khoa học xã hội	Social Science Statistic	45	3	
2	MIS217DV01	Tin học ứng dụng khối ngành Khoa học xã hội	Information Technology in Social Sciences	45	3	
<b>Cộng</b>				<b>90</b>	<b>6</b>	

7.1.4 Giáo dục thể chất: 135 tiết, cấp chứng chỉ GDTC

7.1.5 Giáo dục quốc phòng: 165 tiết, cấp chứng chỉ GDQP

7.1.6 Thực tập nhận thức tại doanh nghiệp: 7 tuần, 3 TC

7.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1 Kiến thức cơ sở

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS102DV01	Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương	Asia – Pacific Economy	30	2	
2	JPS103DV01	Tiếng Nhật 1 (nghe, nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 1 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
<b>Cộng</b>				<b>210</b>	<b>10</b>	

7.2.2 Kiến thức ngành chính

7.2.2.1 Kiến thức chung ngành chính

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS104DV01	Tiếng Nhật 2 (nghe, nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 2 (Listening, Speaking, Reading,	180	8	

			Writing)			
2	JPS201DV01	Tiếng Nhật 3 (nghe, nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 3 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
3	JPS202DV01	Tiếng Nhật 4 (nghe, nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 4 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
4	JPS301DV01	Tiếng Nhật 5 (nghe, nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 5 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
5	JPS302DV01	Tiếng Nhật 6 (nghe - nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 6 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
6	JPS401DV01	Tiếng Nhật 7 (nghe - nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 7 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
7	JPS406DV01	Tiếng Nhật 8 (nghe - nói, đọc-hiểu, viết)	Japanese 8 (Listening, Speaking, Reading, Writing)	180	8	
8	JPS203DV01	Văn hóa Nhật Bản	Japanese Culture	30	2	
9	JPS204DV01	Địa lý Nhật Bản	Geography of Japan	30	2	
10	JPS402DV01	Lịch sử Nhật Bản	History of Japan	45	3	
<b>Cộng</b>				<b>1365</b>	<b>63</b>	

#### 7.2.2.2 Kiến thức chuyên sâu ngành chính

– Bắt buộc:

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS403DV01	Kinh tế Nhật Bản	Japanese Economy	45	3	
2	JPS303DV01	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	Foreign Policy of Japan	30	2	
3	JPS404DV01	Văn học Nhật Bản	Japanese Literature	45	3	
4	JPS304DV01	Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản	Japanese Enterprise Administration	30	2	
<b>Cộng</b>				<b>150</b>	<b>10</b>	

– Đề án:

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS105DV01	Đề án 1: Ứng dụng Nhật Bản học vào đời sống	Project 1: Applied Japanese Studies in Daily Life	0	2	

2	JPS305DV01	Đề án 2: Ứng dụng Nhật Bản học vào chuyên ngành	Project 2: Applied Japanese Studies in Professional Practice	0	2	
<b>Cộng</b>				<b>0</b>	<b>4</b>	

– Tự chọn: SV chọn 2 môn trong 7 môn

STT	MSMH	Tên môn học Tiếng Việt	Tên môn học Tiếng Anh	Tổng số tiết	Tín chỉ	Ghi chú
1	JPS405DV01	Chính trị Nhật Bản	Japanese Politics	45	3	
2	JPS306DV01	Ngôn ngữ học đối chiếu (Nhật-Việt)	Comparative Linguistics (Japanese - Vietnamese)	45	3	
3	JPS307DV01	Loại hình các ngôn ngữ Phương Đông	Typology of Oriental Languages	45	3	
4	JPS308DV01	Phương pháp dạy tiếng Nhật	Japanese Teaching Methodology	45	3	
5	JPS309DV01	Nhập môn Biên phiên dịch (Nhật-Việt)	Introduction to Translation and Interpreting (Japanese – Vietnamese)	45	3	
6	NT309DV01	Nghiệp vụ ngoại thương	Techniques of International Trade	45	3	
7	HC214DV01	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	Secretariat Assistant Skills	45	3	
<b>Cộng</b>				<b>90</b>	<b>6</b>	

### 7.2.3 Kiến thức bổ trợ tự do (6 tín chỉ)

Sinh viên được tự do lựa chọn 6 tín chỉ các môn học nằm trong danh mục môn học của trường, trừ các tín chỉ bắt buộc, tự chọn bắt buộc đã được công nhận của CTĐT.

### 7.2.4 Tốt nghiệp

Khoa sẽ căn cứ *Quy định hướng dẫn về làm Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp* xét duyệt từng sinh viên để xác định việc học 1 trong 2 hình thức:

- Khóa luận tốt nghiệp (9 tín chỉ) (nếu điểm TBTL từ 2.8 trở lên).
- Thực tập tốt nghiệp (9 tín chỉ)


SV có hoàn cảnh đặc biệt không thể chọn 1 trong 2 hình thức ở trên phải làm đơn kèm minh chứng để Khoa xem xét cho học môn thay thế tốt nghiệp. Nếu sinh viên tự ý học các môn thay thế tốt nghiệp sẽ được xem là môn tự chọn tự do hoặc môn học thêm.

**8. Kế hoạch học tập:** Các kế hoạch học tập đúng hạn (3 năm/4 năm) hoặc học vượt (xem phụ lục đính kèm)

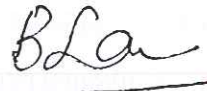
### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Trong 8 học kỳ của khoá học, sinh viên có thể được học 01 học kỳ tại Nhật Bản, dựa theo các Quy định cụ thể cập nhật từng năm ( dự kiến về thời gian: Từ HK 5 trở lên; những trường hợp đặc biệt, xuất sắc, có thể sẽ được du học sớm hơn thời gian trên).

Ngày 01 tháng 09 năm 2020  
Trưởng Khoa KHXH

  
TS. Nguyễn Bảo Thanh Nghi

Ngày 20 tháng 08 năm 2020  
Trưởng Bộ môn Nhật Bản học

  
TS. Đỗ Thị Bích Lài

Ngày 16 tháng 9 năm 2020  
HIỆU TRƯỞNG  
  
PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện

